



BỘ TÀI CHÍNH

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ

**ĐỐI THOẠI GIỮA BỘ TÀI CHÍNH VỚI DOANH NGHIỆP
HÀN QUỐC VỀ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

THUẾ VÀ HẢI QUAN NĂM 2025

NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THUẾ

THÁNG 9/2025

MỤC LỤC TÀI LIỆU

Mục lục	Nội dung	Trang
Phần A	Danh mục văn bản pháp luật về thuế đáng lưu ý năm 2024 - 2025	1
Phần B	Nội dung mới về chính sách, thủ tục hành chính thuế đáng lưu ý năm 2024 - 2025	3
1	Nhóm văn bản về thuế GTGT - Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. - Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	3
2	Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính	10
3	Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025	13
4	Luật Thuế TTDB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025	17
5	Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT: - Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	19
6	Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	23
7	Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh	24
8	Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ: - Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ - Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá.	24

	- Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.	
9	Nghị định số 81/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước	41
10	Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025	43
11	Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11/4/2025 quy định về việc giảm tiền thuê đất năm 2024	49
12	Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư	50
13	Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu	53
14	Nhóm văn bản về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	64
15	Thông tư 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2021/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử lĩnh vực thuế.	65
16	Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế	67

PHẦN A
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
ĐÁNG LƯU Ý NĂM 2024 - 2025

Danh mục văn bản pháp luật về thuế đáng lưu ý năm 2024 - 2025

1. Nhóm văn bản về thuế GTGT
 - Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024
 - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.
 - Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng
2. Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính
3. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025
4. Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025
5. Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT:
 - Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
 - Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
6. Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết
7. Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh
8. Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ:
 - Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ

- Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá.

- Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

9. Nghị định số 81/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước

10. Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025

11. Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11/4/2025 quy định về việc giảm tiền thuê đất năm 2024

12. Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư

13. Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

14. Nhóm văn bản về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

15. Thông tư 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2021/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử lĩnh vực thuế.

16. Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

PHẦN B
NỘI DUNG MỚI VỀ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUẾ ĐĂNG LƯU Ý NĂM 2024 - 2025

1. Nhóm văn bản về thuế GTGT gồm: Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Luật Thuế GTGT gồm 4 Chương, 18 Điều và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP gồm 4 Chương, 40 Điều, Thông tư số 69/2025/TT-BTC gồm 10 Điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Ngoài những nội dung kế thừa quy định Luật hiện hành, những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) là: quy định Luật, Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành, Luật Thuế GTGT, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và Thông tư số 69/2025/TT-BTC có những quy định mới (sửa đổi, bổ sung) và quy định chi tiết như sau:

1.1 Về người nộp thuế

Bổ sung quy định về người nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, cụ thể:

- Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài. Việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài của người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện theo quy định của Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày

09/6/2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

1.2 Về đối tượng không chịu thuế GTGT

Chính sách thuế GTGT hiện hành quy định 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, để thu gọn đối tượng không chịu thuế, bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện và đồng bộ, thống nhất với pháp luật chuyên ngành, chính sách thuế GTGT từ 01/7/2025 đã:

- Bỏ quy định: Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Quy định rõ sản phẩm nông sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

- Quy định hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo, liệt kê chi tiết di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng: quy định di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng là công trình không phục vụ mục đích kinh doanh, không thu tiền và thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định).

- Sửa đổi quy định “Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống” thành “Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- Bổ sung vào đối tượng không chịu thuế để phù hợp với thực tế phát sinh:
(i) Các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài; (ii) hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính; (iii) hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ; (iv) di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập

khẩu.

- Chuyển một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế GTGT để phù hợp thông lệ quốc tế và tránh hiệu ứng tăng giá thành, giảm phức tạp cho các doanh nghiệp khi vừa cung cấp hàng hóa, dịch vụ chịu thuế, vừa cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế (phải kê khai, phân bổ thuế GTGT đầu vào sử dụng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế), như: phân bón; tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập;...

Ngoài ra, sửa đổi quy định rõ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ để thống nhất với pháp luật chuyên ngành, tránh vướng mắc trong thực hiện như: kinh doanh chứng khoán; sản phẩm phái sinh; sản phẩm quốc phòng, an ninh; bán nợ bao gồm cả bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng,... và quy định hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

1.3 Về giá tính thuế

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để đảm bảo phù hợp với pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Bổ sung quy định chi tiết đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp.

- Quy định chi tiết các trường hợp được giao đất và nguyên tắc giá đất được trừ là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và để đồng bộ với pháp luật về đất đai. Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước thì giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng chưa có thuế GTGT.

- Quy định về giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế được trừ đi các khoản thu của khách hàng để trả khoản phí kết nối để đảm bảo đúng bản chất của thuế GTGT (thu thuế GTGT đối với dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam), khuyến khích hoạt động viễn thông quốc tế.

- Quy định một số trường hợp không phải tính nộp thuế GTGT như: Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ của một số dịch vụ... và quy định giá tính thuế không bao gồm: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất

và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu bồi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.

- Bổ sung trường hợp giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4 Về thuế suất

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 0%

+ Để tránh vướng mắc, minh bạch trong thực hiện, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, hạn chế gian lận trong hoàn thuế GTGT đối với dịch vụ xuất khẩu, bổ sung quy định rõ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Làm rõ khái niệm *“hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan và không phục vụ cho hoạt động khác không phải hoạt động sản xuất xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng thuế suất 0%”*.

+ Quy định rõ một số dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu bao gồm: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất (dịch vụ nâng hạ container tại cảng, nhà máy, kho hàng; dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp tại nhà máy, cảng, sân bay và các chi phí phát sinh có liên quan như: phí chứng từ, phí điện giao hàng, phí niêm chì, phí làm hàng, phí đóng gói); dịch vụ tra nạp nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế thuộc dịch vụ của ngành hàng không.

+ Bổ sung quy định về hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; sản phẩm nội dung thông tin số; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 5%

+ Quy định chi tiết máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Quy định chi tiết về quặng để sản xuất phân bón chứa lân, thiết bị y tế, hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

+ Đề tiến tới áp dụng thống nhất một mức thuế suất và hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện, bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” và chỉ quy định “hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế tại Việt Nam.

+ Bỏ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ ra khỏi đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5%, như: lâm sản chưa qua chế biến; đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn;... (sang áp dụng thuế GTGT 10%).

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 10%

Bổ sung dịch vụ được các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%.

Ngoài ra, bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất trong trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau hoặc trường hợp sản phẩm nông nghiệp được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, được liệu để đảm bảo áp dụng thống nhất, tránh cách hiểu khác nhau.

1.5 Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

- Sửa đổi quy định đối với trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót để tránh vướng mắc trong thực hiện.

- Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)) vào điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

- Quy định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ dùng chung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong trường hợp không hạch toán riêng được, trong đó quy định rõ tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm: doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; GTGT của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp GTGT âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh (nếu có), riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).

- Quy định chi tiết đối với việc điều chỉnh lại tỷ lệ (%) tạm khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư vừa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng

hóa, dịch vụ chịu thuế, vừa không chịu thuế GTGT dẫn đến giảm số thuế GTGT đã được hoàn thì phải nộp lại ngân sách nhà nước và cơ sở kinh doanh không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số tiền chênh lệch do điều chỉnh giảm.

- Quy định chi tiết về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định tại Luật Thuế GTGT.

- Quy định rõ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có giá trị từ 05 triệu đồng và quy định một số trường hợp đặc thù.

- Quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu.

- Quy định hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt lại cho cá nhân người lao động.

- Quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với: (i) trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài; (ii) trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài; (iii) hàng hóa bán tại khu cách ly, cửa hàng miễn thuế; (iv) sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài.

1.6 Về hoàn thuế GTGT

- Quy định không hoàn thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Quy định rõ “hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu”. Quy định cách xác định số thuế GTGT được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC.

- Bổ sung quy định về hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% để phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT 5%. Quy định rõ tỷ lệ phân bổ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% được hoàn trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất và quy định rõ về kỳ hoàn thuế. Quy định cách xác định số thuế GTGT được hoàn đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% tại Phụ lục III

kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC.

- Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đồng bộ pháp luật về dự án đầu tư, quy định rõ về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư; hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

- Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật Doanh nghiệp, đảm bảo minh bạch chính sách, bổ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động. Ngoài ra, bổ sung thêm trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

- Bổ sung quy định về điều kiện hoàn thuế và trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong hoàn thuế, cụ thể:

+ Cơ sở kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện (i) Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh; (ii) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn, chứng từ bị nghiêm cấm; (iii) Người bán đã kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

+ Người nộp thuế thuộc trường hợp hoàn thuế GTGT, có số thuế GTGT đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 Luật Thuế GTGT và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với từng trường hợp hoàn thuế GTGT và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận.

+ Cơ quan thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

- Quy định rõ hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo bao gồm cả Văn phòng điều hành của Nhà thầu chính để đảm

bảo bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn.

1.7 Điều khoản chuyển tiếp tại Nghị định

- Đối với dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại Điều 30 Nghị định này.

- Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% quy định tại Điều 31 Nghị định này áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Theo đó, đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết phát sinh trước ngày 01/7/2025, cơ sở kinh doanh tiếp tục khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Ngoài ra, tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 bổ sung quy định về thời điểm xác định thuế GTGT và các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế để bảo đảm minh bạch chính sách. Tại Thông tư số 69/2025/TT-BTC quy định nhóm hàng hóa, dịch vụ áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT quy định tại Phụ lục I và quy định thuế GTGT đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam.

Về chính sách giảm thuế GTGT, ngày 17/6/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 204/2025/QH15 về giảm thuế GTGT và Chính phủ đã ban hành Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026, tại Điều 1 Nghị quyết số 204/2025/QH15 quy định: Giảm 2% thuế suất thuế GTGT, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng). Như vậy, so với chính sách giảm thuế GTGT tại các Nghị quyết trước đây, chính sách giảm thuế GTGT có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đã mở rộng đối tượng được giảm thuế đối với: sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, than ở khâu nhập khẩu và than bán ra ở khâu kinh doanh thương mại, xăng.

2. Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính

2.1 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế 2019 về trách nhiệm của người nộp thuế như sau:

Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2.2 Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 Luật Quản lý thuế 2019 về nguyên tắc khai thuế, tính thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

- Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”.

2.3 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 47 Luật Quản lý thuế 2019 về khai bổ sung hồ sơ khai thuế như sau:

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về

thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”;

- Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3.

2.4 Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế 2019 về mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp như sau:

- Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.

2.5 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý thuế 2019 về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện như sau:

Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

2.6 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 Luật Quản lý thuế 2019 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh như sau:

Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.

2.7 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế 2019 về thẩm quyền quyết định hoàn thuế như sau:

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2.8 Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 và khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế 2019 về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế và trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2.9 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính như sau:

Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập

2.10 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

- Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025

Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025. So với Luật Thuế TNDN hiện hành, Luật Thuế TNDN năm 2025 có các điểm mới sau:

3.1 Về người nộp thuế và thu nhập chịu thuế (Điều 2, Điều 3)

- Bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam; cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài bao gồm cả nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

- Bổ sung quy định các khoản thu nhập khác (ngoài thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chính) của doanh nghiệp nói chung, các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài (có hoặc không có cơ

sở thường trú tại Việt Nam) và khoản thu nhập ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, trong đó khoản thu nhập ở nước ngoài phải nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3.2 Về thu nhập được miễn thuế (Điều 4)

Bổ sung một số khoản thu nhập được miễn thuế để góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển các ngành, nghề ưu tiên, gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu, chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh.
- Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.
- Khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có mối quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.3 Về kỳ tính thuế, xác định thu nhập tính thuế và phương pháp tính thuế (Điều 5, Điều 7, Điều 11)

- Sửa đổi, bổ sung quy định việc lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính; đối với doanh nghiệp nước ngoài phát sinh thu nhập tại Việt Nam từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số thực hiện kỳ tính thuế theo pháp luật về quản lý thuế.
- Sửa đổi, bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, trừ lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế.
- Quy định cụ thể về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với các đối tượng: doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập.

Ngoài ra, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 lược bỏ quy định về nơi nộp thuế TNDN để đồng bộ với Luật Quản lý thuế.

3.4 Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN (Điều 9)

- Sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết một số khoản chi được tính vào chi được trừ, như:

+ Bổ sung khoản chi bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp và giao Chính phủ quy định mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi này.

+ Bổ sung khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong doanh nghiệp là khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.

+ Bổ sung một số khoản chi thực tế phát sinh khác được tính vào chi phí được trừ như: Khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ; khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ;...

- Chi tiết một số khoản chi không được trừ như chi vượt mức hoặc chi cho các hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

3.5 Về thuế suất thuế TNDN (Điều 10): Bổ sung mức thuế suất (15% và 17%) áp dụng cho doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng và từ trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng; Sửa đổi, bổ sung quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm.

3.6 Về ưu đãi thuế TNDN (từ Điều 12 đến Điều 18)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với: (i) Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật Thuế TNDN thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế TNDN, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội; (ii) Trường hợp trong cùng một thời gian, doanh nghiệp đáp ứng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật này đối với cùng một khoản thu nhập thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

- Quy định chi tiết về đối tượng ưu đãi thuế TNDN (ngành, nghề, địa bàn và các hoạt động được ưu đãi):

+ Bổ sung chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với: Dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt; ứng dụng công nghệ chiến lược; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác.

+ Bổ sung thu nhập từ hoạt động báo chí khác (ngoài báo in), bao gồm cả quảng cáo trên báo vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

+ Lược bỏ ưu đãi đối với các ngành, nghề có tính trùng lặp, dàn trải, không có tiêu chí xác định rõ ràng, không phù hợp với pháp luật chuyên ngành như: tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

+ Không áp dụng ưu đãi riêng đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp (các dự án đầu tư tại khu công nghiệp sẽ hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện ngành, nghề, địa bàn ưu đãi khi dự án đáp ứng).

+ Sửa đổi, bổ sung mức ưu đãi của dự án đầu tư tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn ưu đãi thuế được áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (giữ nguyên mức ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế).

- Sửa đổi, bổ sung về thời gian bắt đầu áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; về tiêu chí ưu đãi và việc áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng.

- Bổ sung quy định về miễn, giảm thuế TNDN cho một số đối tượng: (i) Giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (ii) Miễn thuế 02 năm liên tục đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh; (iii) Miễn thuế đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Nâng mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp từ mức 10% theo quy định hiện hành lên mức 20% thu nhập tính thuế hàng năm; sửa đổi, bổ sung quy định về lãi suất áp dụng đối với phần trích Quỹ không được sử dụng hết phù hợp với mức lãi suất trái phiếu được phát hành trong thực tế và việc quản lý, sử dụng Quỹ trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định liên quan đến điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN: (i) Tiêu chí phân bổ theo chi phí trong trường hợp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế; (ii) Loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu).

4. Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025

Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 gồm 4 chương, 11 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. So với Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB năm 2025 có các điểm mới sau:

4.1 Về đối tượng chịu thuế (Điều 2)

Ngoài những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau: Bổ sung mặt hàng nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100 ml vào đối tượng chịu thuế; Quy định điều hòa nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU (thay cho điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống) thuộc đối tượng chịu thuế; Sửa đổi, bổ sung mô tả một số mặt hàng chịu thuế TTĐB (như thuốc lá, rượu, bia, ô tô, tàu bay) để đồng bộ với pháp luật chuyên ngành.

4.2 Về đối tượng không chịu thuế (Điều 3)

Ngoài những nội dung về đối tượng không chịu thuế kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, *thuê gia công* trực tiếp xuất khẩu *ra nước ngoài* hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu *ra nước ngoài*.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối tượng không chịu thuế TTĐB đối với: “*Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và máy bay, trực thăng, tàu lượn sử dụng cho các mục đích an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy,*

huấn luyện đào tạo phi công, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, sản xuất nông nghiệp”.

- Bổ sung “xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác” vào đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Bỏ quy định “Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” ra khỏi đối tượng không chịu thuế.

4.3 Về căn cứ và phương pháp tính thuế (Điều 5)

Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tỷ lệ phần trăm. Đồng thời, Luật Thuế TTĐB bổ sung quy định về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tuyệt đối và cách xác định số thuế TTĐB phải nộp.

4.4 Về giá tính thuế (Điều 6)

Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của nhà sản xuất và nhà nhập khẩu. Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số dịch vụ chịu thuế TTĐB (dịch vụ kinh doanh gôn, casino ...) và bổ sung quy định giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để *khuyến mại* là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

4.5 Về thuế suất và mức thuế tuyệt đối (Điều 8)

a) Đối với mặt hàng thuốc lá: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm hiện hành (75%) và bổ sung mức thuế tuyệt đối theo lộ trình 5 năm từ 2027-2031. Cụ thể như sau:

- *Đối với thuốc lá điếu*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 2.000 đồng/bao/năm từ năm 2027 đến năm 2031 là 10.000 đồng/bao.

- *Đối với xì gà*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/điếu/năm từ 2027 đến năm 2031 là 100.000 đồng/điếu.

- *Đối với thuốc lá sợi, thuốc láo hoặc các dạng khác*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/100g hoặc 100ml/năm từ 2027 đến năm 2031 lên 100.000 đồng/100g hoặc 100ml.

Mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điều áp dụng với bao thuốc lá có 20 điếu, đối với xì gà có trọng lượng 20g/điếu. Chính phủ sẽ có hướng dẫn quy đổi đối với bao thuốc lá khác 20 điếu, xì gà có trọng lượng khác 20g/điếu.

b) Đối với mặt hàng rượu, bia: Tăng thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm theo lộ trình 5%/năm trong 5 năm từ năm 2027-2031. Cụ thể như sau:

- *Đối với mặt hàng rượu từ 20 độ trở lên:* Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

- *Đối với mặt hàng rượu dưới 20 độ:* Áp dụng mức thuế suất hiện hành 35% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 40% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 60%.

- *Đối với mặt hàng bia:* Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

c) Điều chỉnh thuế suất đối với mặt hàng xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo lộ trình tăng 3%/năm trong 3 năm từ năm 2027 – 2029.

d) Đối với nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml: Áp dụng mức thuế suất 8% (từ năm 2027) và 10% (từ năm 2028).

4.6 Về hoàn thuế, khấu trừ thuế (Điều 9)

- Sửa đổi, bổ sung quy định không áp dụng hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động.

- Bổ sung quy định hoàn thuế đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học.

Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB (Điều 7) và một số nội dung khác để tránh vướng mắc trong thực hiện và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan.

5. Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT:

Tiếp tục thực hiện giảm (2%) thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) như đã áp dụng năm 2024 đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo các Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.; Nghị quyết số

204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

5.1 Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định:

Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a mục 1.1 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025

5.1.1 Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

5.1.2 Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

5.1.3 Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15”.

5.1.4 Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

5.1.5 Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

5.1.6 Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

5.2 Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định:

Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.2.1 Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than). Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng). Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

5.2.2 Mức giảm thuế giá trị gia tăng:

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP.

5.2.3 Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15”.

5.2.4 Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5.2.5 Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

5.2.6 Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều 1 Nghị định số 174/2025/NĐ-CP thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

6. Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP, bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng 2024 (Ngân hàng) sẽ không còn bị coi là bên liên kết với bên doanh nghiệp đi vay nếu không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh

nghiệp đi vay hoặc Ngân hàng và doanh nghiệp đi vay, được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác.

Bổ sung trường hợp các bên liên kết “Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)”.

- Bổ sung trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước: Người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan Thuế đề nghị.

- Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP.

Nghị định 20/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 27/3/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

7. Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh

Nghị định đã quy định các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh:

- Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

- Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

- Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

- Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Nghị định 49/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 28/02/2025.

8. Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ

8.1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ

8.1.1 Đối tượng áp dụng:

Bổ sung đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử là: Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng loại hóa đơn là hóa đơn giá trị gia tăng

8.1.2 Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

- Bổ sung các trường hợp người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua bao gồm “các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19”.

- Bổ sung quy định: Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn.

- Sửa đổi, bổ sung người bán (bao gồm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử.

- Bổ sung quy định tích hợp biên lai thu phí và hóa đơn điện tử trên cùng một định dạng điện tử để thuận lợi cho người mua hàng hóa, dịch vụ và thuận lợi trong việc triển khai chuyển đổi số.

8.1.3. Loại hóa đơn

- Bổ sung quy định về loại hóa đơn của doanh nghiệp chế xuất: doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn bán hàng, khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng.

- Bổ sung hóa đơn thương mại điện tử: “là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.”

8.1.4 Thời điểm lập hóa đơn

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hàng hóa xuất khẩu: Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu) (lập hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử) do người bán tự xác định, nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

- Bổ sung đối với dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài như đối với dịch vụ trong nước là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

* Thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp cụ thể (khoản 4)

- Bổ sung các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước gồm: cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh vé xỏ số truyền thống, xỏ số biết kết quả ngay theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng: sau khi thu hồi vé xỏ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo thì doanh nghiệp lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xỏ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: “là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.”

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

- Sửa đổi thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.

- Bổ điểm g khoản 4 quy định về thời điểm lập hóa đơn cuối ngày đối với hoạt động kinh doanh thương mại bán lẻ, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo mô hình hệ thống cửa hàng bán trực tiếp đến người tiêu dùng nhưng việc hạch toán toàn bộ hoạt động kinh doanh thực hiện tại trụ sở chính.

- Bỏ quy định lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với các dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh, không có nhu cầu lấy hóa đơn.

- Sửa đổi, bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền, tại thời điểm kết thúc chuyến đi thực hiện lập hóa đơn và chuyển dữ liệu hóa đơn tới cơ quan thuế.

- Tại điểm n khoản 4 thay thế cụm từ “cơ sở y tế kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh” thành “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” và bổ sung quy định “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế” để phù hợp với Luật Bảo hiểm y tế.

8.1.5 Nội dung của hóa đơn

- Bổ sung nội dung thông tin người mua, ngoài thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế thì sử dụng số định danh cá nhân của người mua hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Bổ sung nội dung tên hàng hóa, dịch vụ: đối với kinh doanh dịch vụ ăn uống thì trên hóa đơn thể hiện mặt hàng ăn, uống; trường hợp kinh doanh vận tải

thì trên hóa đơn phải thể hiện biên kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến); đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu và được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn.

- Quy định rõ trong trường hợp thời điểm lập hóa đơn và thời điểm ký số khác nhau thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định.

- * Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ nội dung:

- Quy định rõ hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, chữ ký số của người mua.

- Bổ sung quy định về một số nội dung không nhất thiết phải có trên hóa đơn điện tử của hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.

- Bổ sung quy định hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- * Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền

- Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:

Bổ sung đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch

vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

- Quy định cụ thể nội dung trên hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:
 - + Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;
 - + Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);
 - + Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;
 - + Thời điểm lập hóa đơn;
 - + Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hoá đơn điện tử.

8.1.7. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Bổ sung 02 trường hợp được cấp hóa đơn điện tử (hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng) có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh:
 - + Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;
 - + Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu.
- Bổ sung quy định đối với trường hợp được cấp hóa đơn thực hiện khai hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế; quy định rõ việc nộp thuế khi cấp hóa đơn từng lần phát sinh.
- Bổ sung quy định điều chỉnh hoặc thay thế đối với hóa đơn cấp từng lần phát sinh.

8.1.8 Thay thế, điều chỉnh hóa đơn điện tử

- Bổ quy định hủy hóa đơn đã lập sai
- Bổ sung quy định trước khi điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn đã lập sai, đối với người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người bán, người mua phải có văn bản thỏa thuận ghi rõ nội

dung sai, trường hợp người mua là cá nhân thì người bán thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán.

- Bổ sung quy định lập 01 hóa đơn để thay thế hoặc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn đã lập sai trong cùng tháng của cùng 01 người mua.

- Quy định rõ: Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập sai thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra nội dung sau và có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định. Bộ quy định trong 01 ngày làm việc cơ quan thuế phải thông báo về việc tiếp nhận và xử lý do người nộp thuế tự chịu trách nhiệm về việc rà soát.

- Bổ sung hóa đơn để điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập trong một số trường hợp (khoản 4) như: khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan, chiết khấu thương mại, trả lại hàng hóa, dịch vụ, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã lập hóa đơn thu phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng sau đó phát sinh giao dịch hoàn phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thẻ, trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông mà khách hàng sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thanh toán cho cước dịch vụ trả sau, nhấn tin ủng hộ từ thiện, các dịch vụ viễn thông khác được chấp nhận thanh toán bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của pháp luật và khi bán thẻ cào, hoàn thành cung cấp dịch vụ.

- Bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế.

- + Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 thì người bán, người mua khai bổ sung vào kỳ phát sinh hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế.

- + Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào kỳ nhận được hóa đơn điều chỉnh.

8.1.9 Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

- Về đối tượng đăng ký: Bổ sung đối tượng được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế; bổ sung quy định về đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của nhà cung cấp nước ngoài thông qua Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài của Tổng cục Thuế.

- Quy định rõ trường hợp thay đổi thông tin người đại diện thì thực hiện theo trình tự như đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử lần đầu; trường hợp thay đổi các thông tin sử dụng hóa đơn điện tử khác thì Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi yêu cầu người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại của người đại diện theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế (điểm a, điểm b)

- Bổ sung trường hợp công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc thì thông báo tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty mẹ (điểm c)

8.1.10. Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

* Các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

Ngoài 07 trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã được quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định bổ sung một số trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

- Người nộp thuế tạm ngừng sử dụng HĐĐT theo văn bản gửi cơ quan thuế; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp từ kê khai sang phương pháp khoán hoặc nộp thuế theo từng lần phát sinh theo thông báo của cơ quan thuế;

- Có hành vi lập HĐĐT phục vụ mục đích bán không hàng hóa, cung cấp dịch vụ bị cơ quan chức năng khởi tố; cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử;

- Cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp có hành vi trốn thuế, doanh nghiệp được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng HĐĐT không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp HĐĐT để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng HĐĐT; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định.

- Người nộp thuế có hành vi trốn thuế; người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện ngừng sử dụng HĐĐT.

8.1.11. Loại chứng từ

Bổ sung loại chứng từ: chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

8.1.12 Sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 quy định thời điểm lập chứng từ, thời điểm ký số trên chứng từ.

8.1.13 Quy định cụ thể về nội dung chứng từ thuế thu nhập cá nhân, sửa đổi bổ sung nội dung của biên lai.

8.1.14. Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

- Bổ sung đối tượng đăng ký sử dụng chứng từ điện tử: tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

- Quy định cụ thể đối tượng đăng ký sử dụng trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử gồm: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử.

8.1.15 Bổ sung quy định về định dạng chứng từ điện tử

8.1.16. Bổ sung quy định xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc tương tự xử lý hóa đơn điện tử đã lập quy định tại Điều 19.

8.1.17. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (Điều 22)

- Bổ sung việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi tờ khai thuế giá trị gia tăng.

- Bổ quy định việc chuyển tổng hợp dữ liệu các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng.

- Quy định rõ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo hình thức gửi trực tiếp sử dụng bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề)

8.1.18. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Bổ sung nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử với khách hàng: bao gồm nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp

giải pháp hóa đơn điện tử, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử.

8.1.19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử.

Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử.; trách nhiệm khi lập chứng từ điện tử, chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế, việc lưu trữ và đảm bảo tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ và chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền.

8.1.20. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ

Bổ sung Điều 56 quy định người mua hàng có quyền: tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán; sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.

8.1.21 Bổ sung Điều 57a quy định trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử

8.1.22 Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử.

Bổ sung quy định tổ chức, các nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất tại nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế.

8.1.23 Bổ sung đối tượng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

8.1.24 Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử.

8.1.25. Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn.

8.1.26. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu.

8.2 Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá.

Về nội dung quản lý tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước, Thông tư số 31/2025/TT-BTC có một số nội dung mới cần lưu ý như sau:

8.2.1. Về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký, sử dụng tem điện tử của tổ chức, cá nhân

Quy định các mẫu 04/TEM, 07/TEM, Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế sẽ tự động trả Thông báo.

8.2.2 Về các trường hợp cơ quan thuế thông báo tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu không còn giá trị sử dụng

Bổ sung quy định riêng đối với tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu mất, cháy, hỏng không còn giá trị sử dụng do tổ chức, cá nhân phải thực hiện báo cáo, thông báo với cơ quan thuế trên Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế thuộc các trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, cơ quan thuế không phải thực hiện thông báo tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu không còn giá trị sử dụng.

8.2.3 Về mua tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu

Bỏ các giấy tờ, tài liệu tổ chức, cá nhân phải cung cấp khi đến cơ quan thuế để mua, nhận tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu.

8.2.4 Về các thông tin trên mã QR của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu

Bổ sung quy định khi tổ chức, cá nhân xuất tem cho bộ phận sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải quét mã QR gắn trên thùng tem hoặc block tem hoặc con tem, đồng thời nhập các dữ liệu: tên hàng hóa, thời gian sản xuất, đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá), đơn giá bán sản phẩm, để đảm bảo kết nối thông tin về dữ liệu tem điện tử được truyền về Hệ thống quản lý tem điện tử. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhập các dữ liệu: tên hàng hóa; thời gian sản xuất; đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá), đơn giá bán sản phẩm, để đảm bảo kết nối thông tin về dữ liệu tem điện tử được truyền về Hệ thống quản lý tem điện tử theo quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Khi người sử dụng sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu hoặc các cơ quan có liên quan có nhu cầu tra cứu, xác thực các thông tin của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu trên mã QR đã dán lên sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu thì việc truy cập và tra cứu được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử ngành thuế. Các

thông tin của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu trên mã QR đã dán lên sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu bao gồm: tên loại tem, ký hiệu mẫu số, ký hiệu tem; tên, mã số thuế của đơn vị sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất rượu; tên cơ quan thuế bán tem điện tử, ngày bán tem điện tử; tên hàng hóa; thời gian sản xuất; đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá); đơn giá bán sản phẩm.

8.2.5 Về xử lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất rượu khi ngừng sản xuất, giải thể, phá sản; chia, tách, sáp nhập hoặc chuyển cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu khi ngừng sản xuất, giải thể, phá sản, hợp nhất thực hiện quyết toán và hủy số tem điện tử đã mua còn tồn trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân thông báo ngừng sản xuất hoặc ngày Quyết định giải thể, phá sản, hợp nhất và gửi thông báo kết quả hủy theo Mẫu số 04/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 31/2025/TT-BTC về cơ quan thuế.

Tổ chức, cá nhân chia, tách, sáp nhập hoặc chuyển cơ quan thuế quản lý có nhu cầu tiếp tục sử dụng số tem còn tồn, sử dụng tài khoản giao dịch điện tử còn hiệu lực đã được cơ quan thuế cấp, truy cập Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế để đăng ký điều chỉnh số tem còn tồn tại tổ chức, cá nhân chia, tách, sáp nhập sang tên, mã số thuế của tổ chức, cá nhân sau chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 06/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 31/2025/TT-BTC. Trường hợp không có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện quyết toán và hủy số tem còn tồn như điểm trên.

8.2.6 Về xử lý trong trường hợp tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu bị hỏng

Quy định trường hợp tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước bị hỏng (tem bị hỏng tại kho, hỏng trong quá trình sản xuất là tem còn trạng thái vật lý nhưng không còn nguyên như mẫu tem quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BTC: tem bị rách, bị mờ ký tự,... hoặc tem không còn trạng thái vật lý: vỡ vụn thành nhiều mảnh, không còn thể hiện được các dấu hiệu định danh của tem gồm số seri và mã QR): doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu tiêu thụ trong nước, phải thực hiện hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu bị hỏng không tiếp tục sử dụng (trừ trường hợp tem hỏng không còn trạng thái vật lý thì không phải thực hiện hủy tem). Trường hợp tem đã được dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng nhưng sau đó tem bị hỏng trong quá trình lưu thông hoặc sản phẩm không dùng được nữa và được nhà sản xuất thực hiện hủy sản phẩm: doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu tiêu thụ trong nước, thực hiện hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản giao dịch

điện tử còn hiệu lực đã được cơ quan thuế cấp, truy cập Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế để lập thông báo kết quả hủy tem điện tử rườ trên Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế chậm nhất không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hủy tem hồng theo Mẫu số 04/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BTC.

Lưu ý: Số lượng tem điện tử đã được dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng sau đó bị hỏng trong quá trình lưu thông không thực hiện báo cáo vào cột hỏng tại Mẫu 07/TEM. Số tem hủy trong trường hợp tem đã dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng không thực hiện báo cáo vào cột hủy tại mẫu 07/TEM mà báo cáo chi tiết vào cột số tem đã báo cáo sử dụng thực hiện hủy tại Mẫu 04/TEM.

8.2.7 Về kinh phí in tem

Quy định giá bán tem được xác định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp toàn bộ các chi phí, gồm chi phí in tem và nộp thuế theo quy định.

8.2.8 Thay thế, bãi bỏ mẫu biểu của Thông tư số 23/2021/TT-BTC

Thay thế Mẫu số 02/TEM, Mẫu số 04/TEM, Mẫu số 07/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BTC bằng Mẫu số 02/TEM, Mẫu số 04/TEM, Mẫu số 07/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BTC.

Bãi bỏ Mẫu số 03/TEM, Mẫu số 05/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BTC .

8.3 Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 32/2025/TT-BTC gồm 12 Điều hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, hướng dẫn thi hành các khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 11, khoản 18, khoản 37 và khoản 38 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và một số trường hợp theo yêu cầu quản lý bao gồm: tổ chức thực hiện biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn; áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác; nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; sử dụng chứng từ; tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải

pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan và hiệu lực thi hành. Cụ thể như sau:

8.3.1 Tổ chức thực hiện biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ (Điều 3)

- Bổ sung hướng dẫn Cục Thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để xây dựng, triển khai chương trình hóa đơn may mắn đối với những hóa đơn điện tử có người mua là người tiêu dùng (là cá nhân) và xây dựng phương án tổ chức, tần suất quay thưởng, giá trị giải thưởng chương trình hóa đơn may mắn trên cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét phê duyệt trước khi thực hiện.

8.3.2 Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử (Điều 4)

- Khoản 1 Điều 4 Thông tư cơ bản kế thừa nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC và bổ sung quy định: “h) Hóa đơn điện tử do bên nhận ủy nhiệm lập phải phù hợp với phương pháp tính thuế của bên ủy nhiệm.”

- Bổ sung tại Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân)

- Bổ sung hướng dẫn trường hợp người bán hàng hóa, dịch vụ là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủy nhiệm cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

8.3.3 Ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn (Điều 5)

Bổ sung ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử số 7, số 8 và số 9 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

- Số 7: Phản ánh hóa đơn thương mại điện tử;
- Số 8: Phản ánh hóa đơn điện tử giá trị gia tăng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí;
- Số 9: Phản ánh hóa đơn điện tử bán hàng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

Bổ sung 01 ký tự thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng như sau:

- Chữ X: Áp dụng đối với hóa đơn thương mại điện tử.

8.3.4 Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác (Điều 6)

- Ngoài các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, Thông tư bổ sung các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác bao gồm: sản phẩm phái sinh theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về thương mại được quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức).

- Bổ sung hướng dẫn việc lập hóa đơn đối với tổ chức cho thuê tài chính.

8.3.5 Nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kèm tờ khai hoàn thuế (Điều 7)

Bổ sung hướng dẫn các nội dung hóa đơn gồm 03 phần (trên cơ sở kế thừa hướng dẫn tại Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính).

8.3.6 Tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 9)

- Bổ sung 05 tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP như sau:

Tiêu chí 1: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân có kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có hành vi gian lận, mua bán hóa đơn trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

Tiêu chí 2: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân thuộc danh sách có giao dịch đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Tiêu chí 3: Người nộp thuế đăng ký địa chỉ trụ sở chính không có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính hoặc đặt tại chung cư (không bao gồm chung cư được phép sử dụng cho mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật); hoặc địa điểm kinh doanh ngoài phạm vi cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính/chi nhánh.

Tiêu chí 4: Người nộp thuế có người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu của người nộp thuế ở trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế” hoặc ở trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại

địa chỉ đã đăng ký”, người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tiêu chí 5: Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro khác do cơ quan thuế xác định và có thông báo cho người nộp thuế được biết và giải trình.

- Bổ sung việc giao Cục Thuế quy định chỉ số tiêu chí nhằm đánh giá, xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao trên cơ sở đánh giá người nộp thuế trong công tác quản lý thuế theo từng thời kỳ đối với tiêu chí xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP.

8.3.7 Sử dụng chứng từ (Điều 10)

Sửa đổi, bổ sung quy định rõ Chi cục Thuế khởi tạo biên lai thuế điện tử Mẫu CTT50 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 32/2025/TT-BTC để sử dụng thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

8.3.8 Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan (Điều 11)

Trước đây tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định việc cơ quan thuế lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để kết nối trực tiếp, nay thay đổi Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

8.3.9 Hiệu lực thi hành (Điều 12)

- Thông tư số 32/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025 và thay thế Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Kể từ thời điểm Nghị định số 70/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải ngừng sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đã thực hiện theo các quy định trước đây và chuyển sang áp dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, nếu phát hiện chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đã lập theo các quy định trước đây bị sai thì lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử mới thay thế cho chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đã lập sai.

- Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử đã ký hợp đồng cung cấp nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế (từ 01 tháng 3 năm 2025 là Cục Thuế) trước ngày Thông tư số 32/2025/TT-BTC có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền từ thời điểm cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng, bao gồm cả trường hợp đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền với cơ quan thuế trước ngày 01 tháng 6 năm 2025.

- Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế nhưng chưa đảm bảo là hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử (bao gồm các thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua (nếu người mua yêu cầu); tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán (giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ); thời điểm lập hóa đơn và theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định.

- Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC, nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn đã lập sai thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai và lập hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập sai. Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập sai phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm...”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập sai (hóa đơn lập theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã) hoặc người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện

tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

- Thông tư này gồm 04 Phụ lục: Phụ lục I áp dụng đối với hóa đơn, biên lai đặt in, tự in (Đối với Phụ lục I.A - Mã hóa đơn, biên lai của Chi cục Thuế phát hành: Trường hợp có thay đổi do sắp xếp lại địa giới hành chính cấp tỉnh dẫn đến thay đổi tên gọi, số lượng Chi cục Thuế thì Bộ Tài chính có văn bản thông báo về mã hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế phát hành); Phụ lục II hướng dẫn mẫu ký hiệu trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử và mẫu ký hiệu biên lai điện tử; Phụ lục III hướng dẫn mẫu hiển thị một số loại hóa đơn/ biên lai để các tổ chức, doanh nghiệp tham khảo trong quá trình thực hiện; Phụ lục IV hướng dẫn của cơ quan thuế về thông báo về việc tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử và thông báo về việc sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

9. Nghị định số 81/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước

9.1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

- Về đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với: doanh nghiệp sản xuất hoặc lắp ráp ô tô trong nước; cơ quan thuế; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

9.2 Về thời gian gia hạn

9.2.1 Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2025 đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. Thời gian gia hạn kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2025, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 2 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

b) Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 3 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

c) Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 4 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

d) Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 5 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

đ) Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

9.2.2 Quy định đối với một số trường hợp:

a) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số thuế phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

b) Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được gia hạn thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật hiện hành thì chưa phải nộp số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh trên Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đã kê khai trong thời gian được gia hạn.

c) Trường hợp doanh nghiệp có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp không có hoạt động sản xuất hoặc lắp ráp ô tô thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

9.3 Trình tự, thủ tục gia hạn

- Người nộp thuế thuộc đối tượng được gia hạn gửi Giấy đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (bằng phương thức điện tử hoặc gửi bản giấy trực tiếp đến cơ quan thuế hoặc gửi qua đường bưu chính) theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần cho toàn bộ các kỳ được gia hạn cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp Giấy đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt không nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt thì thời hạn nộp Giấy đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025, cơ quan thuế vẫn thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 81/2025/NĐ-CP.

- Người nộp thuế tự xác định và chịu trách nhiệm về việc đề nghị gia hạn đảm bảo đúng đối tượng được gia hạn theo Nghị định số 81/2025/NĐ-CP.

- Cơ quan thuế không phải thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc dừng gia hạn và người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi hết thời

gian gia hạn, cơ quan thuế phát hiện qua thanh tra, kiểm tra người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 81/2025/NĐ-CP thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp do cơ quan thuế xác định lại vào ngân sách nhà nước.

- Trong thời gian được gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được gia hạn. Trường hợp, cơ quan thuế đã tính tiền chậm nộp đối với các hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc trường hợp được gia hạn theo quy định tại Nghị định số 81/2025/NĐ-CP thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh lại không tính tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Nghị định số 81/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025

10.1 Đối tượng được gia hạn

10.1.1 Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

b) Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

c) Xây dựng;

d) Hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc;

đ) Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng);

e) Sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất mô tô, xe máy; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;

g) Thoát nước và xử lý nước thải.

10.1.2 Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế sau:

a) Vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động kinh doanh bất động sản;

b) Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

c) Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi giải trí; hoạt động chiếu phim;

d) Hoạt động phát thanh, truyền hình; lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin;

đ) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng.

Danh mục ngành kinh tế nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Phân ngành kinh tế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg gồm 5 cấp và việc xác định ngành kinh tế được áp dụng theo nguyên tắc: Trường hợp tên ngành kinh tế nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc ngành cấp 1 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 1; trường hợp thuộc ngành cấp 2 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 2; trường hợp thuộc ngành cấp 3 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 3; trường hợp thuộc ngành cấp 4 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 5 của ngành cấp 4.

10.1.3. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; sản phẩm cơ khí trọng điểm được xác định theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

10.1.4. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngành kinh tế, lĩnh vực của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát sinh doanh thu trong năm 2024 hoặc 2025

10.2 Về thời gian thực hiện

10.2.1 Đối với thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu)

a) Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp (bao gồm cả số thuế phân bổ cho các địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, số thuế nộp theo từng lần phát sinh) của kỳ tính thuế từ tháng 02 đến tháng 6 năm 2025 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng) và kỳ tính thuế quý I năm 2025, quý II năm 2025 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo quý) của các doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định này. Thời gian gia hạn là 06 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 02, tháng 3 năm 2025 và quý I năm 2025, thời gian gia hạn là 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2025 và quý II năm 2025. Thời gian gia hạn tại điểm này được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được gia hạn thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng chưa phải nộp số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng đã kê khai. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của tháng, quý được gia hạn như sau:

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 02 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 9 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 3 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 4 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 5 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 6 năm 2025 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế quý I năm 2025 chậm nhất là ngày 31 tháng 10 năm 2025.

Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế quý II năm 2025 chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tổ chức nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng.

10.2.2. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý I và quý II kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 của doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP. Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tổ chức nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

10.2.3. Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền thuế phải nộp phát sinh năm 2025 của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế, lĩnh vực nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều

3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp số tiền thuế được gia hạn tại khoản này chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10.2.4. Đối với tiền thuê đất

Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2025 (số phải nộp kỳ thứ nhất năm 2025) của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2025.

Quy định này áp dụng cho cả trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhiều Quyết định, Hợp đồng thuê đất trực tiếp của nhà nước và có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP.

10.2.5. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP thì: Doanh nghiệp, tổ chức được gia hạn toàn bộ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được gia hạn toàn bộ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định này.

10.3 *Trình tự, thủ tục gia hạn*

10.3.1. Người nộp thuế trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế thuộc đối tượng được gia hạn gửi Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (sau đây gọi là Giấy đề nghị gia hạn) lần đầu hoặc thay thế khi phát hiện có sai sót (bằng phương thức điện tử; gửi bản giấy trực tiếp đến cơ quan thuế hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính) theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 82/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế theo tháng (hoặc theo quý) theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp Giấy đề nghị gia hạn không nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tháng (hoặc theo quý) thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 30 tháng 5 năm 2025, cơ quan thuế vẫn thực hiện gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất của các kỳ phát sinh được gia hạn trước thời điểm nộp Giấy đề nghị gia hạn.

Trường hợp người nộp thuế có các khoản được gia hạn thuộc nhiều địa bàn cơ quan thuế quản lý khác nhau thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm truyền thông tin gửi Giấy đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế quản lý có liên quan.

10.3.2. Người nộp thuế tự xác định và chịu trách nhiệm về việc đề nghị gia hạn đảm bảo đúng đối tượng được gia hạn theo Nghị định số 82/2025/NĐ-CP. Nếu người nộp thuế gửi Giấy đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế sau ngày 30 tháng 5 năm 2025 thì không được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung. Nếu người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn sau khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì không được gia hạn số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

10.3.3. Cơ quan thuế không phải thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc không gia hạn và người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế, tiền thuê đất và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi hết thời gian gia hạn, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 82/2025/NĐ-CP thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

10.3.4. Không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn trong khoảng thời gian được gia hạn thời hạn nộp (bao gồm cả trường hợp người nộp thuế gửi Giấy đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế sau khi đã nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 82/2025/NĐ-CP và trường hợp cơ quan có thẩm quyền qua kiểm tra, thanh tra xác định người nộp thuế được gia hạn có số phải nộp tăng thêm của các kỳ tính thuế được gia hạn). Trường hợp cơ quan thuế đã tính tiền chậm nộp (nếu có) đối với các hồ sơ thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo quy định tại Nghị định này thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh, không tính tiền chậm nộp.

10.3.5. Chủ đầu tư các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng khi làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước phải gửi kèm thông báo cơ quan thuế đã tiếp nhận Giấy đề nghị gia hạn hoặc Giấy đề nghị gia hạn có xác nhận đã gửi cơ quan thuế của nhà thầu thực hiện công trình. Kho bạc Nhà nước căn cứ trên hồ sơ do chủ đầu tư gửi để chưa thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong thời gian gia hạn. Khi hết thời gian gia hạn, nhà thầu phải nộp đủ số thuế được gia hạn theo quy định.

Nghị định số 82/2025/NĐ-CP này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

11. Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11/4/2025 của Chính Phủ quy định về việc giảm tiền thuê đất năm 2024

11.1 Về đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang có hiệu lực trong năm 2024 dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm. Trường hợp trong năm 2024, người sử dụng đất chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai nhưng đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này đã hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai (có Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm) thì thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

Quy định này áp dụng cho cả trường hợp người sử dụng đất không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất hoặc hết thời hạn được miễn, giảm tiền thuê đất và trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

9.2 Mức giảm tiền thuê đất

- Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2024 đối với người sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

- Mức giảm tiền thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này được tính trên số tiền thuê đất phải nộp của năm 2024 theo quy định của pháp luật. Không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2024 và tiền chậm nộp (nếu có). Trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định hoặc/và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất thì mức giảm tiền thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này được tính trên số tiền thuê đất phải nộp (nếu có) sau khi đã được giảm hoặc/và khấu trừ theo quy định của pháp luật.

9.3 Hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất

Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất năm 2024 của người sử dụng đất theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (bản chính).

Người sử dụng đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin và đề nghị giảm tiền thuê đất của mình, đảm bảo đúng đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

9.4 Trình tự, thủ tục giảm tiền thuê đất

- Người sử dụng đất nộp 01 Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất (bằng các phương thức: Gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính, gửi qua phương thức điện tử hoặc gửi qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế) cho cơ quan thuế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2025. Không áp dụng giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này đối với trường hợp người sử dụng đất nộp Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất sau ngày 31 tháng 7 năm 2025.

- Căn cứ Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất do người sử dụng đất nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này và Thông báo nộp tiền thuê đất năm 2024 của người sử dụng đất (nếu có); không quá 30 ngày kể từ ngày nhận Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất được giảm và ban hành Quyết định giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giảm tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này nhưng sau đó cơ quan quản lý nhà nước phát hiện qua thanh tra, kiểm tra việc người sử dụng đất không thuộc trường hợp được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này thì người sử dụng đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền được giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp người sử dụng đất đã nộp tiền thuê đất của năm 2024 mà sau khi cơ quan có thẩm quyền xác định và quyết định giảm tiền thuê đất có phát sinh thừa tiền thuê đất thì được trừ số tiền đã nộp thừa vào tiền thuê đất của kỳ sau hoặc năm tiếp theo theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan; trường hợp không còn kỳ phải nộp tiền thuê đất tiếp theo thì thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

12. Nghị định số 182/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư

12.1 Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ

12.2 Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ

12.2.1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục

chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng.

12.2.2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau:

a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ;

b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.

12.2.3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí.

12.2.4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện theo mức đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

12.2.5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được chi hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

12.2.6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ này và từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp được lựa chọn loại hình hỗ trợ áp dụng theo nguyên tắc chỉ được áp dụng hỗ trợ cho hạng mục này từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác.

12.2.7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục.

12.2.8. Hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

12.2.9. Hỗ trợ các hạng mục chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp công nghệ cao có doanh thu hoặc dự án của doanh nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này có

doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển, chi phí được hỗ trợ là chi phí phát sinh trong cả năm tài chính đó.

Doanh nghiệp nộp Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

12.2.10. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

12.3 Quỹ hỗ trợ đầu tư

Nghị định quy định chi tiết về quỹ hỗ trợ đầu tư, gồm: Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ; Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ; Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ; Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ; Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ; Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ.

12.4 Chính sách hỗ trợ đầu tư

Nghị định quy định về hỗ trợ chi phí và hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu. Trong đó, hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Chi phí nghiên cứu và phát triển; Chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định.

Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: Doanh nghiệp công nghệ cao; Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

Hỗ trợ chi phí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển; Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội.

Về hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu, Nghị định quy định đối tượng là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu: Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng các điều

kiện tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 18 Nghị định này; Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.

12.5 Hồ sơ thủ tục và nội dung đánh giá hỗ trợ chi phí

Tại Nghị định, Chính phủ cũng quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục và nội dung đánh giá hỗ trợ chi phí, gồm: Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí; Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí; Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí; Trình tự và thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí; Nội dung quyết định hỗ trợ đầu tư; Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí; Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu; Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ.

12.6 Quản lý tài chính và giám sát

Nghị định cũng dành 01 chương quy định về quản lý tài chính và giám sát. Theo đó, các nội dung được quy định như nguồn tài chính của Quỹ; Nhiệm vụ chi của Quỹ; Lập kế hoạch tài chính của Quỹ; Lập, giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ; Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước phân bổ và Quy trình thực hiện chi hỗ trợ; Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại; Hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ; Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, áp dụng từ năm tài chính 2024.

13. Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Ngày 29/11/2023, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH13 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nghị quyết 107/2023/QH12 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024.

Nghị quyết số 107 gồm 8 Điều và 01 phụ lục trong đó tại Điều 2 quy định về người nộp thuế; Điều 3 giải thích về các từ ngữ được sử dụng trong Nghị quyết, Điều 4 quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT), Điều 5 quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Điều 6 quy định về kê khai, nộp thuế và quản lý thuế.

Tại NQ đã giao CP quy định chi tiết các Điều 2,4,5,6. Đồng thời, NQ cũng cho phép Chính phủ được nội luật hóa các quy định cụ thể của Bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD.

Các nội dung tại Nghị định là các nội dung được giao cho Chính phủ quy định chi tiết và được xây dựng trên cơ sở các tài liệu hướng dẫn của Bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD bao gồm: Quy định mẫu, Tài liệu diễn giải và các Hướng dẫn hành chính, đồng thời phù hợp với pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Nội dung của Nghị định gồm 25 Điều và được chia thành 3 chương:

Chương I: Quy định chung để quy định chi tiết Điều 2 Nghị quyết số 107;

Chương II: Quy định cụ thể để quy định chi tiết Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 107;

Chương III: Điều khoản thi hành.

Kèm theo Nghị định có 03 phụ lục: Phụ lục I về một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu, Phụ lục II về cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Phụ lục III về các mẫu biểu kê khai, nộp thuế.

13.1 Chương I: Quy định chung

Chương I bao gồm 3 Điều: Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh; Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng; Điều 3 quy định chi tiết Điều 2 Nghị quyết 107 về người nộp thuế.

Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107 quy định đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liên kế trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, trừ một số trường hợp. Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết giao Chính phủ quy định điều này.

Theo đó, Điều 3 Nghị định quy định chi tiết về:

- Cách xác định 02 năm trong 04 năm liên kế trước năm tài chính;
- Cách xác định doanh thu tương đương 750 triệu EUR trở lên theo doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong một số trường hợp cụ thể;
- Cách xác định các trường hợp được loại trừ.

13.2 Chương II: Quy định cụ thể

Chương II bao gồm 4 Mục:

Mục 1: Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn gồm 2 Điều (Điều 4 và Điều 5) quy định chi tiết Điều 4 Nghị quyết số 107

Mục 2: Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu gồm 2 (Điều 6 và Điều 7) quy định chi tiết Điều 5 Nghị quyết số 107

Mục 3: Quy định chuyển tiếp và giám trừ trách nhiệm gồm 5 Điều (Điều 8 đến Điều 13)

Mục 4: Kê khai, nộp thuế và quản lý thuế gồm 9 Điều (Điều 14 đến Điều 22)

Nội dung cụ thể tại các Mục như sau:

a) Mục 1: Quy định về QDMTT

a.1) Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Theo đó, Điều 4 Nghị định quy định về nguyên tắc áp dụng QDMTT như sau:

- Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành (để xác định đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hay không) được xác định theo quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị định.

- Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó, tập đoàn tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ.

- QDMTT không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú và đơn vị đầu tư..

- Năm tài chính để áp dụng QDMTT là năm tài chính của công ty mẹ tối cao (trừ trường hợp liên doanh).

a.2) Khoản 2 đến khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định công thức tính Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn. Theo đó, để tính thuế bổ sung theo QDMTT thì về cơ bản cần xác định được:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh;

- Thu nhập ròng hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành;

- Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành.

Khoản 1 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết việc xác định các thành tố nêu trên, cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của một đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phần lợi nhuận của một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế khác có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thuế sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đổi với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh là số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 7 đến điểm 11 Mục II Phụ lục II, bao gồm các điều chỉnh sau: Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác; Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng; Xử lý các khoản chênh lệch tạm thời; Thực hiện Lựa chọn Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; Điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất;

- Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo nguyên tắc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành là thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính (lập theo chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao) của đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 1 đến điểm 5 Mục II Phụ lục II, bao gồm các điều chỉnh sau: Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú; Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển; Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế.

Điểm lưu ý: theo quy định tại khoản 10, khoản 11 và khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 107, báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo được lập theo chuẩn mực kế

toán tài chính được chấp nhận (là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của các quốc gia thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ...) Trường hợp báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (là chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng) thì phải thực hiện điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu. Khái niệm khác biệt trọng yếu được quy định tại khoản 12 Phụ lục I.

Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam gồm tổng các khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và tổng các khoản giảm trừ về tiền lương của mỗi đơn vị hợp thành, trừ các đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư. Cách xác định khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và khoản giảm trừ về tiền lương được thực hiện theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục II.

Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bao gồm:

- Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại.

- Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến (quy định cụ thể tại điểm 8.5 Mục II Phụ lục II).

a.3) Khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 khi đáp ứng điều kiện về doanh thu bình quân và thu nhập bình quân.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết việc xác định doanh thu bình quân và thu nhập bình quân nêu trên trong một số trường hợp cụ thể như đơn vị hợp thành có năm tài chính khác 12 tháng hay khi phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại Việt Nam vượt ngưỡng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên.

a.4) Khoản 4 Điều 5 Nghị định dẫn chiếu đến Mục II Phụ lục II về việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QDMTT đối với một số trường hợp đặc thù như: các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, Liên doanh, Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, Cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển.

b) Mục 2: Quy định về IIR

b.1) Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 107 quy định Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

Theo đó:

- Khoản 1 Điều 6 Nghị định quy định chi tiết khái niệm quyền sở hữu là lợi ích vốn chủ sở hữu, theo đó chủ sở hữu có các quyền đối với lợi nhuận, vốn hoặc các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của một đơn vị.

- Khoản 2 Điều 6 Nghị định quy định thứ tự ưu tiên áp dụng IIR theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Về cơ bản, Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng theo thứ tự ưu tiên từ Công ty mẹ bị sở hữu một phần đến Công ty mẹ tối cao, và cuối cùng là Công ty mẹ trung gian.

- Khoản 3 Điều 6 Nghị định quy định nước thực hiện IIR đạt chuẩn theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

b.2) Quy định chi tiết khoản 2 đến khoản 12 Điều 5 Nghị quyết 107

- Tương tự như đối với Quy định về QDMTT, Khoản 1 Điều 7 Nghị định cũng quy định chi tiết việc xác định các thành tố để xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước. Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định quy định chi tiết việc xác định doanh thu bình quân và thu nhập bình quân tại một nước để xác định tổng số thuế bổ sung tại nước đó bằng 0.

Đối với các nội dung quy định trùng nhau giữa QDMTT và IIR, Nghị định không nhắc lại mà dẫn chiếu đến Điều 4 và Điều 5 nêu trên.

- Ngoài ra, khác với QDMTT, tổng số thuế bổ sung tại một nước theo IIR sẽ được phân bổ cho từng đơn vị hợp thành theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Nghị quyết số 107. Từ đó, xác định số thuế phân bổ cho công ty mẹ bằng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107.

Do đó, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định quy định chi tiết việc xác định số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107 nêu trên.

b.3) Khoản 4 Điều 7 Nghị định dẫn chiếu đến Mục III Phụ lục II về việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo IIR đối với một số trường hợp đặc thù như: trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển, công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, tính thuế suất thực tế với các đơn vị đầu tư, lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập, lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập, các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ.

Quy định về IIR bao gồm cả các trường hợp đặc thù và phức tạp hơn, đảm bảo đầy đủ theo các hướng dẫn của OECD để khi doanh nghiệp Việt Nam thực hiện đầu tư ra nước ngoài mà pháp luật của nước nhận đầu tư hoặc thực tế tại nước nhận đầu tư có phát sinh các hình thức này thì doanh nghiệp Việt Nam có cơ sở pháp lý để thực hiện.

c) Mục 3 Nghị định về quy định chuyển tiếp và giảm trừ trách nhiệm

c.1) Điều 8 Xử lý các khoản thuế trong thời gian chuyển tiếp

Theo đó, đối với năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và cho mỗi năm tiếp theo, tập đoàn đa quốc gia phải tính đến tất cả các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được phản ánh hoặc ghi nhận trong báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 Mục IV Phụ lục II.

Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì năm chuyển tiếp mới là năm tài chính đầu tiên mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ và thuế suất thực tế tại Việt Nam được xác định theo quy định tại điểm 7 Mục IV Phụ lục II.

c.2) Điều 9 Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

Thuế bổ sung theo QDMTT tại Việt Nam được xác định bằng 0 (không) trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế của tập đoàn đa quốc gia khi tập đoàn đa quốc gia đó có các đơn vị hợp thành tại không quá 06 nước và

tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR.

Trong đó, nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia là nước mà tập đoàn đa quốc gia có tổng giá trị tài sản hữu hình cao nhất trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đó lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c.3) Điều 10 Giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT

- Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố thì thuế bổ sung tại nước đó theo IIR của Việt Nam được xác định bằng 0.

- Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm nhưng tập đoàn đa quốc gia không thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại nước đó hoặc cơ quan thuế tại nước đó không thu được QDMTT đối với đơn vị hợp thành tại nước đó thì tập đoàn đa quốc gia không được áp dụng quy định nêu trên.

c.4) Điều 11 Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp cho các năm tài chính từ 2024 đến 2026.

Điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị quyết 107 quy định Tập đoàn sử dụng số liệu trên trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn để xác định các tiêu chí về (i) tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế TNDN, (ii) thuế suất thực tế được đơn giản hóa hoặc (iii) lợi nhuận trước thuế TNDN. Trường hợp đáp ứng một trong các tiêu chí nêu trên, số thuế bổ sung tại một quốc gia cho năm tài chính sẽ được xác định là bằng 0.

- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 Nghị định dẫn chiếu đến quy định từ điểm 1 đến điểm 10 mục V Phụ lục II, quy định chi tiết về quy định giảm trừ trách nhiệm nêu trên, bao gồm cách xác định tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế TNDN, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, thuế suất thực tế được đơn giản hóa, báo cáo tài chính đạt chuẩn.

Điểm b khoản 6 Điều 6 Nghị quyết trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về khai và nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch.

- Khoản 4 và Khoản 5 Điều 11 Nghị định quy định chi tiết các hành vi không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nêu trên. Cụ thể, bao gồm các hành vi:

- Gửi thông báo quá thời hạn hoặc không gửi thông báo theo quy định;
- Đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định;
- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;
- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định, làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;
- Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;
- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định; nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;
- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn quy định, có phát sinh số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định kiểm tra, thanh tra hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.
- Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c.5) Điều 12 Giảm trừ trách nhiệm

Khoản 7 Điều 6 Nghị quyết 107 quy định về việc sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm đối với lợi nhuận tính thuế bổ sung, doanh thu và thu nhập bình quân, thuế suất thực tế. Tuy nhiên, đến nay OECD chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính toán đơn giản nêu trên mà chỉ có quy định áp dụng đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu. Do đó, Nghị định đang dừng lại ở việc liệt kê các tiêu chí và quy định

chi tiết việc áp dụng đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu theo hướng dẫn của OECD.

c.6) Điều 13 Trường hợp không áp dụng giảm trừ trách nhiệm

Theo đó, việc thực hiện giảm trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 không được áp dụng nếu các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể có thể đã ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được giảm trừ, cơ quan thuế của Việt Nam đã yêu cầu làm rõ về sự kiện và tình huống nêu trên nhưng đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế không giải trình được trong thời gian cho phép.

d) Mục 4: kê khai, nộp thuế và quản lý thuế:

Tại Khoản 9 Điều 6 nghị quyết số 107/2023/QH15 giao: *Căn cứ quy định tại Điều này, [Luật Quản lý thuế](#) và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.*

Căn cứ quy định nêu trên, các quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Nghị định được xây dựng dựa trên các quy định pháp luật về quản lý thuế hiện hành và thống nhất với các hướng dẫn hành chính trong bộ quy tắc mẫu về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó bao gồm:

d.1) Điều 14 Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

- Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 hoặc đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

- Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai hoặc danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải gửi lại thông báo tới cơ quan thuế chậm nhất là ngày hết hạn nộp Tờ khai thông tin, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính báo cáo phát sinh thay đổi.

d.2) Điều 15 quy định về Đăng ký thuế:

- Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả Thông báo mã số thuế.

Lưu ý: Trường hợp tập đoàn có năm tài chính 2024 kết thúc vào hoặc trước ngày 30/6/2025 thì thời hạn đăng ký thuế là 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu

lực thi hành nhưng không muộn hơn thời hạn kê khai, nộp thuế áp dụng đối với tập đoàn đó.

Như vậy, đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch, năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024 thì thời hạn đăng ký thuế và kê khai nộp thuế theo QDMTT là 31/12/2025.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp và có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trước đó. Đơn vị chịu trách nhiệm kê khai mới thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế.

d.3) Điều 16 quy định về Kê khai, nộp thuế:

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Theo đó, thời hạn nộp hồ sơ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung QDMTT là 12 tháng kể từ sau ngày kết thúc năm tài chính **(tức là ngày 31/12/2025 đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch)** và đối với IIR chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên của tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng **(tức là ngày 30/6/2026 đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch)** và thời hạn chậm nhất là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.

d.4) Điều 17 quy định về Đồng tiền khai, nộp thuế:

- Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam.

- Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.

d.5) Điều 18 đến Điều 22 là các quy định về thanh tra kiểm tra thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế, tỷ giá hối đoái, trao đổi thông tin

13.3 Chương III: Điều khoản thi hành

Chương 3 bao gồm 3 Điều:

Điều 23 quy định về Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng QDMTT xác định năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định.

Điều 24 quy định về các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

Điều 25 quy định về trách nhiệm thi hành.

14. Nhóm văn bản về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Ngày 01/11/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng khô dầu đậu tương dùng cho chăn nuôi và một số mặt hàng máy móc nông nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

- Ngày 03/01/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Theo đó, thực hiện thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ qua dịch vụ chuyển phát nhanh kể từ ngày 18/02/2025.

- Ngày 10/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 9 của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, kéo dài Chương trình ưu đãi thuế đối với công nghiệp hỗ trợ ô tô đến hết năm 2027 để tiếp tục hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô trong nước.

- Ngày 31/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, đã điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu của nhiều nhóm hàng hóa (mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57, ethanol, đùi gà đông lạnh, hạnh nhân, quả táo tươi, LNG...) để hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, góp phần cân bằng thương mại với các đối tác thương mại lớn.

- Ngày 19/5/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, từ ngày 19/5/2025, mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke xi măng được giảm từ 10% xuống còn 5%, từ ngày 1/1/2027, áp dụng mức thuế suất 10%.

- Ngày 01/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 182/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Theo đó, đã sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết về việc miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số căn cứ theo Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Ngày 08/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 199/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, sửa đổi điều kiện về sản lượng tối thiểu để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế và tăng thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng (Cụ thể, mặt hàng phospho vàng sẽ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 10% từ ngày 01/01/2026, và tiếp tục tăng lên thành 15% từ ngày 01/01/2027 (hiện nay đang áp dụng mức thuế suất là 5%); Mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với mã hàng Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP) sẽ chỉ được duy trì từ nay đến hết tháng 8/2025, từ ngày 01/9/2025, mức thuế suất đối với mã hàng này sẽ tăng lên 7%; Áp dụng ngay mức thuế suất thuế nhập khẩu 2% đối với: Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống; Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên; Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94,... Trước đó, các mã hàng này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%).

15. Thông tư 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2021/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử lĩnh vực thuế.

15.1 Bổ sung điểm b.3 khoản 1 Điều 10 Thông tư 19/2021/TT-BTC như sau:

“1. Đăng ký cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

b) Thủ tục đăng ký, cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử trực tiếp qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b.3. Đối với người nộp thuế là cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử; đồng thời hệ thống định danh, xác thực điện tử và Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đã được kết nối, vận hành thì người nộp thuế là cá nhân được sử dụng tài khoản định danh điện tử thay thế cho việc xuất trình chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/thẻ căn

cước để tiếp tục thực hiện thủ tục đăng ký, cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử theo các bước công việc tại điểm b.1 khoản 1 Điều 10 Thông tư này; yêu cầu kích hoạt tài khoản giao dịch điện tử cho người nộp thuế là cá nhân được gửi qua số điện thoại đã đăng ký hoặc email đã đăng ký.”

15.2 Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư 19/2021/TT-BTC như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

b) Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận, đối chiếu thông tin và gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế vào địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế, thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm trả kết quả.”

15.3 Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 32 Thông tư 19/2021/TT-BTC như sau:

“1. Cơ quan thuế lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng phương thức điện tử:

a) Về đăng ký thuế: Người nộp thuế khi có hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế; thời hạn thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn thì cơ quan thuế căn cứ ngày nộp hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế/hồ sơ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế/hồ sơ tạm ngừng hoạt động kinh doanh; tiếp tục kinh doanh trước thời hạn (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) và thời hạn quy định tại Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế để xác định số ngày chậm nộp hồ sơ và lập Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.”

“3. Cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng phương thức điện tử:

b) Sau thời hạn giải trình nêu tại khoản 2 Điều 32 Thông tư này, cơ quan thuế căn cứ hành vi vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế đã nêu trong Biên bản vi phạm hành chính thuế và các văn bản, hồ sơ giải trình bổ sung thông tin tài liệu về các tình tiết giảm nhẹ của người nộp thuế (nếu có) để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp không chấp nhận nội dung giải trình, bổ sung thông tin tài liệu của người nộp thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo không chấp nhận giải trình, bổ sung thông tin tài liệu (theo mẫu số 01-3/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này”.

Thông tư 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2024.

16. Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

Giới thiệu điểm mới của [Thông tư 86/2024/TT-BTC](#) quy định về đăng ký thuế có hiệu lực từ ngày 06/02/2025, thay thế [Thông tư 105/2020/TT-BTC](#).

16.1 Các nội dung mới áp dụng đối với người nộp thuế là tổ chức

16.1.1 Đối tượng đăng ký thuế (Điều 4)

- Bỏ liệt kê các doanh nghiệp đăng ký theo pháp luật chuyên ngành (điểm a khoản 2 Điều 4), để tránh việc pháp luật chuyên ngành sửa đổi sẽ ảnh hưởng đến quy định tại Thông tư.

- Tổ hợp tác thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ không bao gồm tổ hợp tác đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh, theo đó được sửa đổi là: “*tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại [Nghị định 77/2019/NĐ-CP](#) ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác nhưng không thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 [Luật Hợp tác xã 2023](#)*” (điểm b Khoản 2 Điều 4), để loại trừ tổ hợp tác thuộc diện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh theo quy định tại [Nghị định 92/2024/NĐ-CP](#) về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

16.1.2 Cấu trúc mã số thuế (Điều 5)

- Về mã số thuế cấp cho người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế, [Thông tư 86/2024/TT-BTC](#) bổ sung quy định đối với trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài trên cùng một hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam và các nhà thầu có nhu cầu kê khai, nộp thuế riêng thì mỗi nhà thầu nước ngoài được cấp riêng một mã số thuế 10 số (điểm d khoản 4 Điều 5).

- Sửa đổi quy định cấp mã số thuế nộp thay cho tổ chức có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh, theo đó người nộp thuế chỉ đăng ký cấp mã số thuế nộp thay trong trường hợp này nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (điểm e khoản 4 Điều 5).

16.1.3 Thủ tục đăng ký thuế lần đầu

- Bổ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT trong thành phần hồ sơ đăng ký thuế lần đầu của đơn vị phụ thuộc (điểm a.2, b.2 khoản 1 Điều 7).

- Bổ sung địa điểm nộp hồ sơ tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý đối với người nộp thuế là người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí (khoản 7 Điều 7).

16.1.4 Thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế

- Bổ sung địa điểm nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người điều hành được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý (điểm c khoản 1 Điều 10).

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định thời hạn ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST đối với trường hợp thay đổi thông tin làm thay đổi cơ quan thuế quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 11 như sau:

+ Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 [Nghị định 126/2020/NĐ-CP](#), cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

+ Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

+ Việc xác định người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến, [Thông tư 86/2024/TT-BTC](#) bổ sung quy định cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo [Nghị định 126/2020/NĐ-CP](#) qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế theo thông tin người nộp thuế đã đăng ký để đảm bảo tính công khai, minh bạch với NNT (điểm b khoản 3 Điều 11); Sửa đổi cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chuyển trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” và công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử là cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi (điểm b, c khoản 3 Điều 11).

16.1.5 Thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

- Bổ sung quy định cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác nếu được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nhưng sau khi cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (khoản 2 Điều 12).

- Bổ sung quy định cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nếu có văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng sau khi cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Khoản 2 Điều 13)

16.1.6 Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 14):

- Bổ sung quy định về hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Theo đó, trước khi nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm cả trường hợp giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc tại cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế phải đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định (khoản 3 Điều 14).

- Bổ sung quy định về hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ hợp tác thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh

doanh là các giao dịch chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang (khoản 4 Điều 14).

b) Về chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Điều 17):

- Bổ sung các trường hợp thuộc diện xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm đ, e, g khoản 1 Điều 17) gồm:

+ Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

+ Cơ quan thuế nhận được thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

+ Cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Bổ sung trạng thái 09 “Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, đồng thời bổ sung quy định cơ quan thuế gửi thông tin về việc người nộp thuế thuộc trường hợp chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc qua ứng dụng EtaxMobile, VneID của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu bằng văn bản để chứng minh tình trạng đang hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hoặc giải trình trước khi cơ quan thuế thực hiện xác minh và được cơ quan thuế chấp thuận giải trình thì cơ quan thuế cập nhật lại trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế hoặc chấp thuận giải trình của người nộp thuế (Khoản 1 Điều 17).

16.1.7 Thủ tục khôi phục mã số thuế

a) Về hồ sơ khôi phục mã số thuế (Điều 18):

- Đối với hồ sơ khôi phục mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, Thông

tư 86/2024/TT-BTC bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở. Theo đó, người nộp thuế phải ghi địa chỉ trụ sở hiện tại và giải trình lý do trong văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế, đồng thời nộp kèm hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (điểm b khoản 1 Điều 18).

- Bổ sung trường hợp và hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chấm dứt hoạt động đến cơ quan thuế nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh, sau đó có văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc (điểm d khoản 1 Điều 18).

- Bổ sung quy định đối với trường hợp doanh nghiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (khoản 2 Điều 18).

16.2 Các nội dung mới áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân là người nước ngoài

16.2.1 Thủ tục đăng ký thuế lần đầu

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục đăng ký thuế lần đầu đối với cá nhân/đại diện hộ gia đình là người nước ngoài (là đối tượng được cơ quan thuế cấp mã số thuế) như sau:

+ Về hồ sơ: Bổ sung quy định trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử (khoản 2 Điều 36).

+ Về trình tự xử lý và trả kết quả: bổ sung quy định cụ thể đối với trường hợp đủ điều kiện cấp mã số thuế và không đủ điều kiện cấp mã số thuế. Kết quả trả ra của cơ quan thuế giảm còn 01 mẫu là “Thông báo mã số thuế cá nhân” cấp cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả, bỏ các mẫu: Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân (Mẫu 12-MST), Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc (Mẫu 21-MST), Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập (Mẫu 22-MST).

16.2.2 Thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế

Sửa đổi, bổ sung thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với cá nhân/đại diện hộ gia đình là người nước ngoài (là đối tượng được cơ quan thuế cấp mã số

thuế) như sau: Bổ sung quy định trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử (khoản 2 Điều 36).

16.2.3 Bổ sung nội dung về ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong thực hiện thủ tục đăng ký thuế (Điều 36)

- Cơ quan thuế thực hiện khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với lộ trình triển khai kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế để giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này và phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật. Trường hợp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đã được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu thuế thì không yêu cầu người nộp thuế khai báo lại với cơ quan thuế.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập để thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử. Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thuế điện tử của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC .

16.3 Một số lưu ý về sử dụng tài khoản định danh điện tử của tổ chức trong giao dịch thuế điện tử

Theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/06/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử thì tài khoản được tạo lập bởi Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025. Theo đó:

- Từ ngày 01/7/2025, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng tài khoản định danh điện tử do Bộ Công an cấp trong thực hiện thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử.

- Trường hợp đến ngày 01/7/2025, người nộp thuế đang làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử nhưng chưa được Bộ Công an cấp, hoặc cá nhân là người nước ngoài, tổ chức có đại diện pháp luật là người nước ngoài chưa được cấp tài khoản định danh điện tử do phụ thuộc vào tiến độ triển khai của Bộ Công an,

người nộp thuế tiếp tục thực hiện nghĩa vụ với NSNN thông qua tài khoản thuế điện tử nếu đáp ứng quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử cho đến khi được cấp tài khoản định danh điện tử theo lộ trình triển khai của Bộ Công an.

- Người nộp thuế không thuộc đối tượng cấp tài khoản định danh điện tử theo quy định tại Nghị định số 69/2024/NĐ-CP vẫn thực hiện giao dịch thuế bằng phương thức điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử, Thông tư số 19/2021/TT-BTC và Thông tư số 46/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Cơ quan thuế lưu ý với người nộp thuế như sau:

- Để tránh bị từ chối cấp tài khoản định danh điện tử tổ chức do dữ liệu không khớp với dữ liệu tại cơ quan thuế thuế hoặc dữ liệu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế cần kê khai thông tin cấp tài khoản định danh điện tử tổ chức thống nhất với thông tin đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác (đối với trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh), thông tin đăng ký thuế (đối với trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế).

Các thông tin cần khớp đúng bao gồm: Tên, mã số thuế, ngày tháng năm thành lập, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức; Họ và tên, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu tổ chức.

Trường hợp người nộp thuế không có quyết định thành lập, người nộp thuế tự xác định ngày thành lập để cập nhật bổ sung vào thông tin đăng ký thuế. Khi thực hiện thủ tục cấp định danh tổ chức, người nộp thuế phải kê khai ngày thành lập thống nhất với thông tin đăng ký thuế.

- Người nộp thuế cần chủ động tra cứu thông tin trên website <https://tracuunnt.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với cơ quan thuế để kiểm tra thông tin đang lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của ngành thuế.